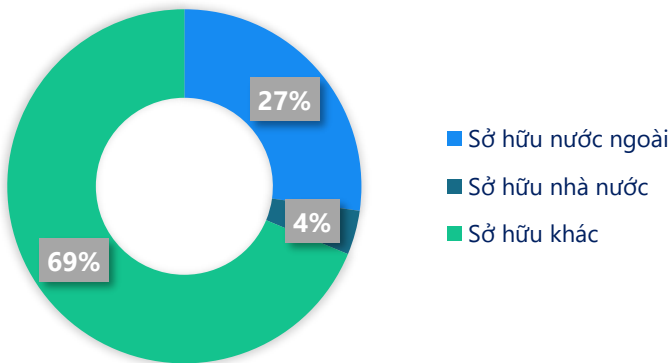


| Thông tin giao dịch     |  | 31/12/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 20,300     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 22,571     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 18,491     |
| SL cổ phiếu LH          |  |            |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 11,420     |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 27.2%      |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  |            |
| P/E                     |  |            |
| EPS                     |  |            |

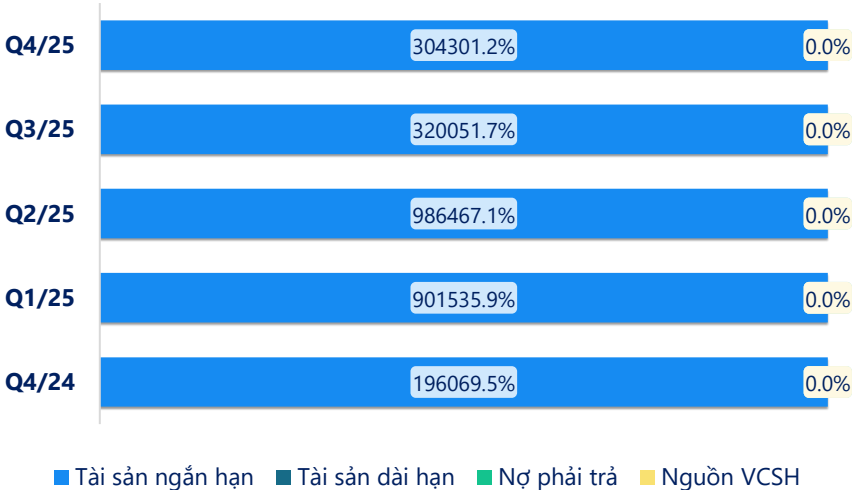
|         | YTD   | 1T   | 3T    | 6T    |
|---------|-------|------|-------|-------|
| VNR     | 4.9%  | 0.0% | -1.0% | 3.4%  |
| VNINDEX | 40.5% | 2.7% | 5.9%  | 26.1% |

Cơ cấu sở hữu



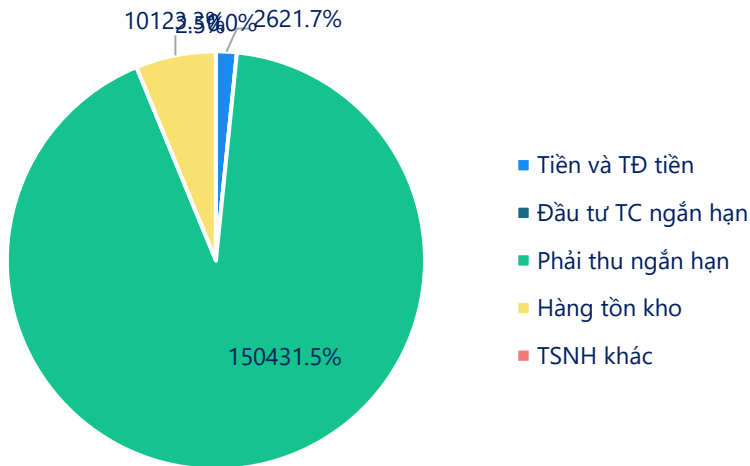
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



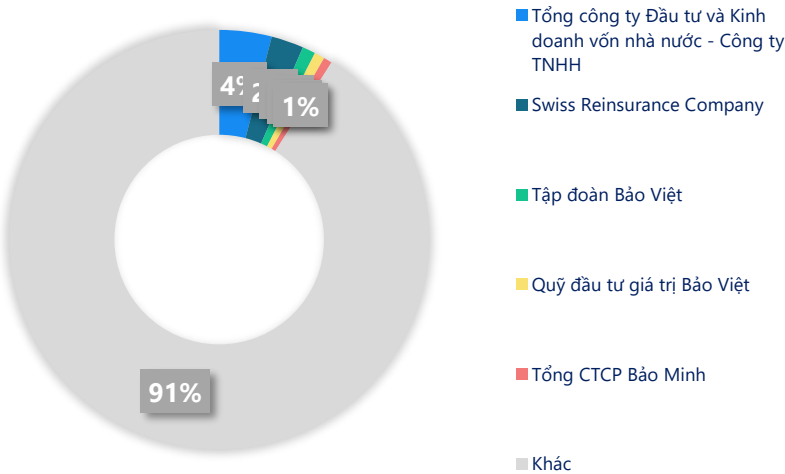
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



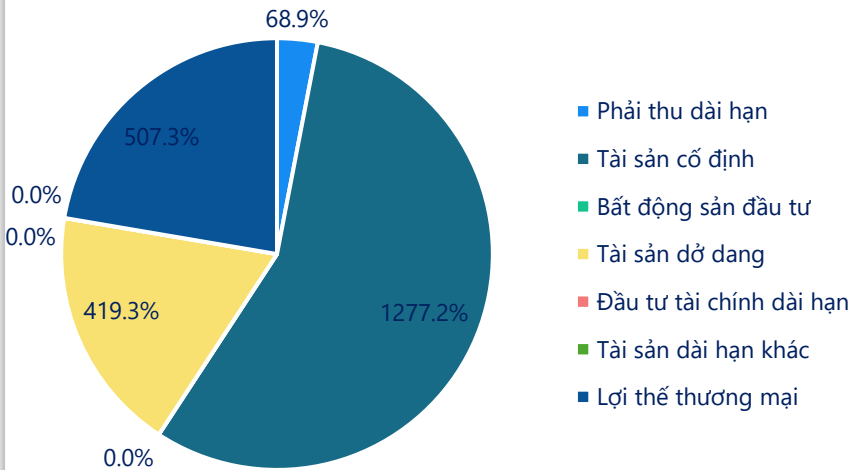
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

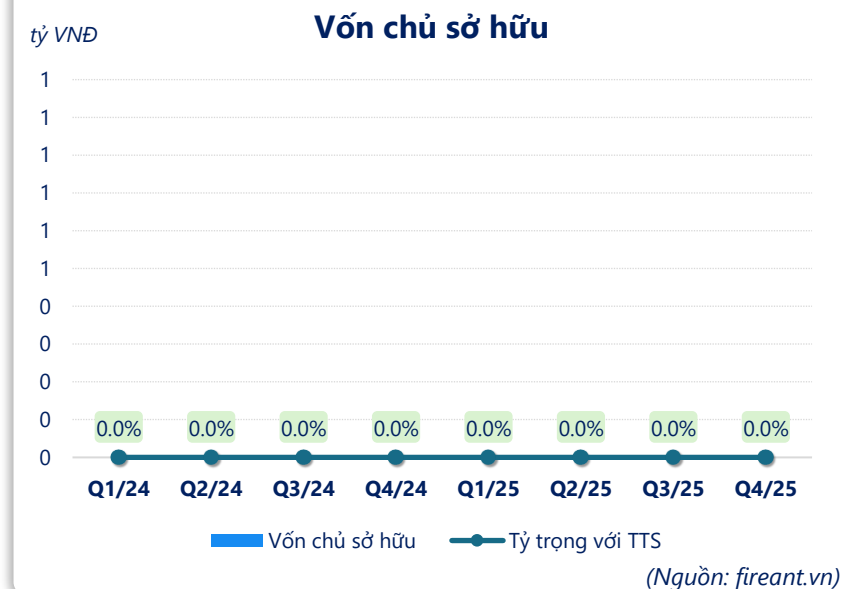
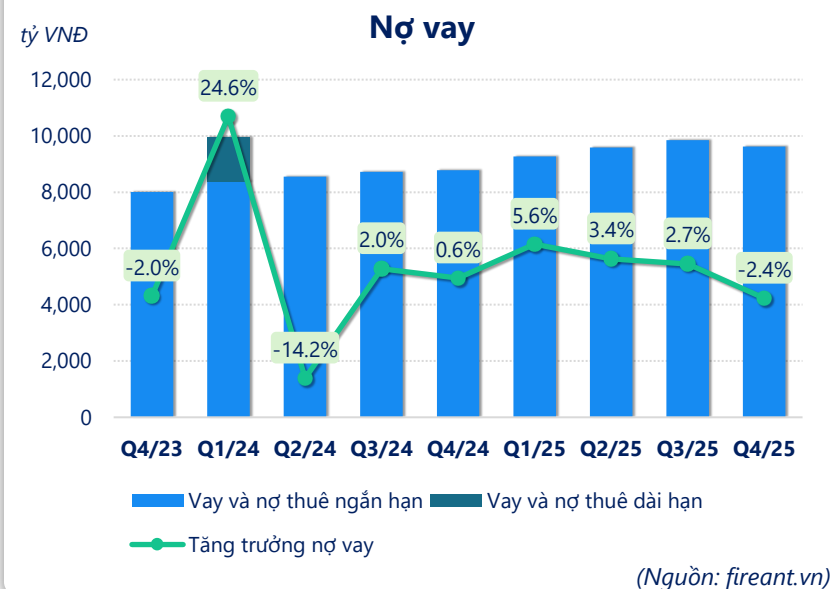
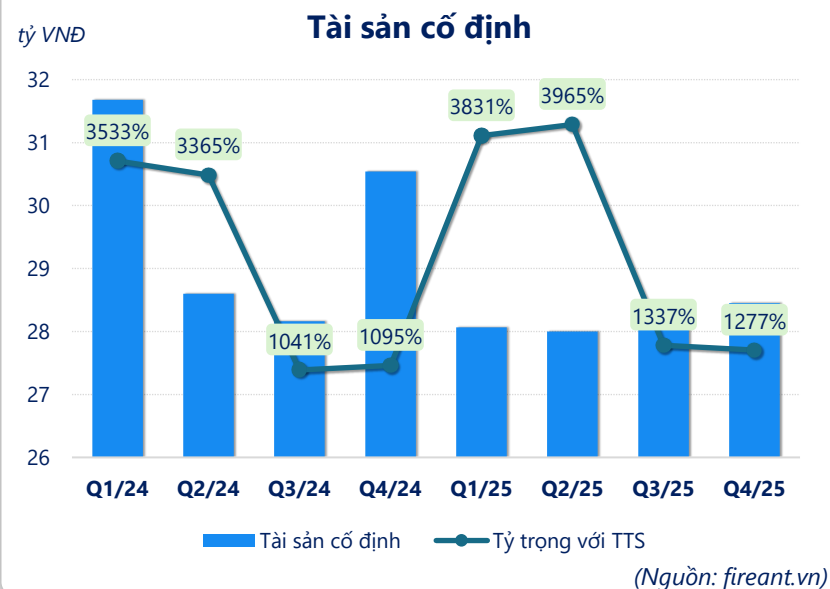
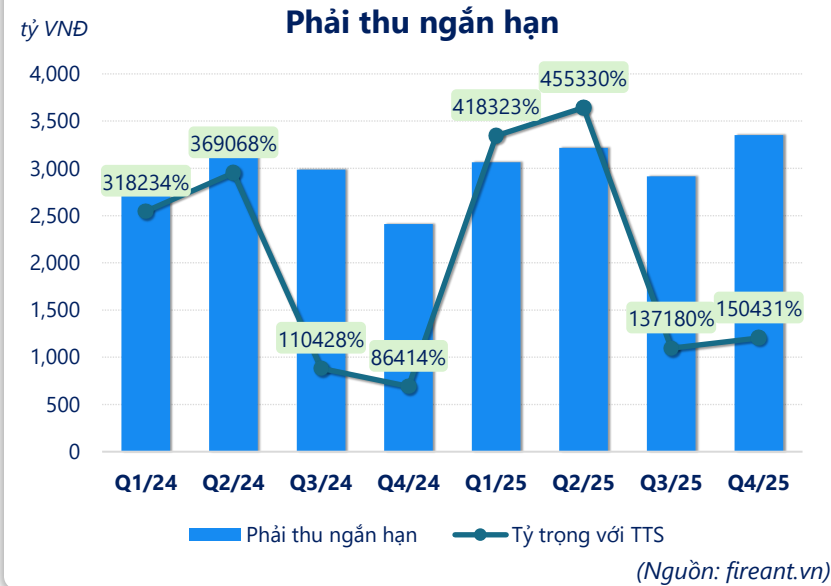
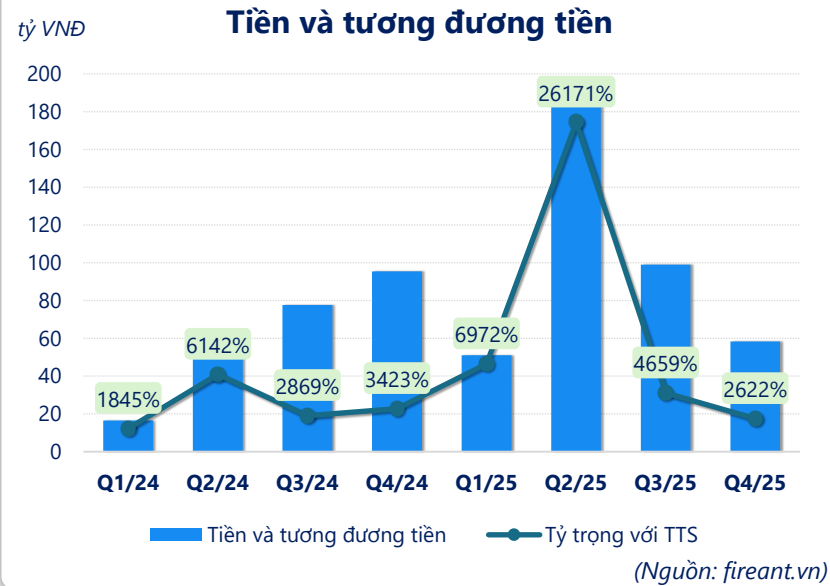


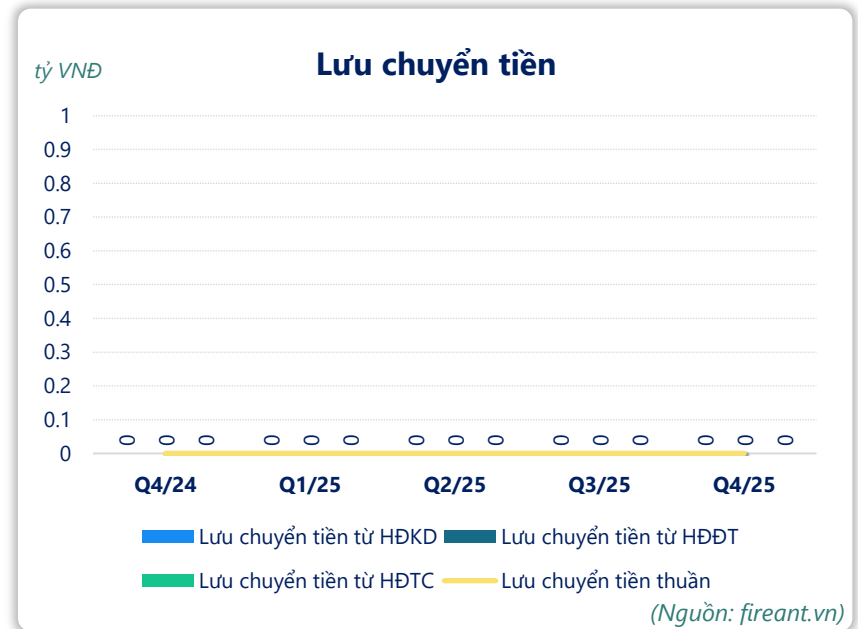
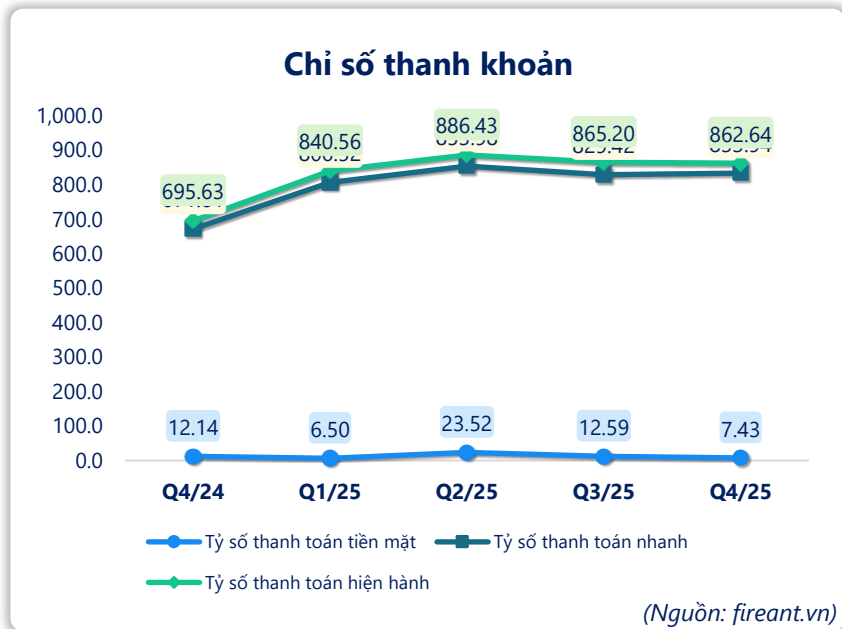
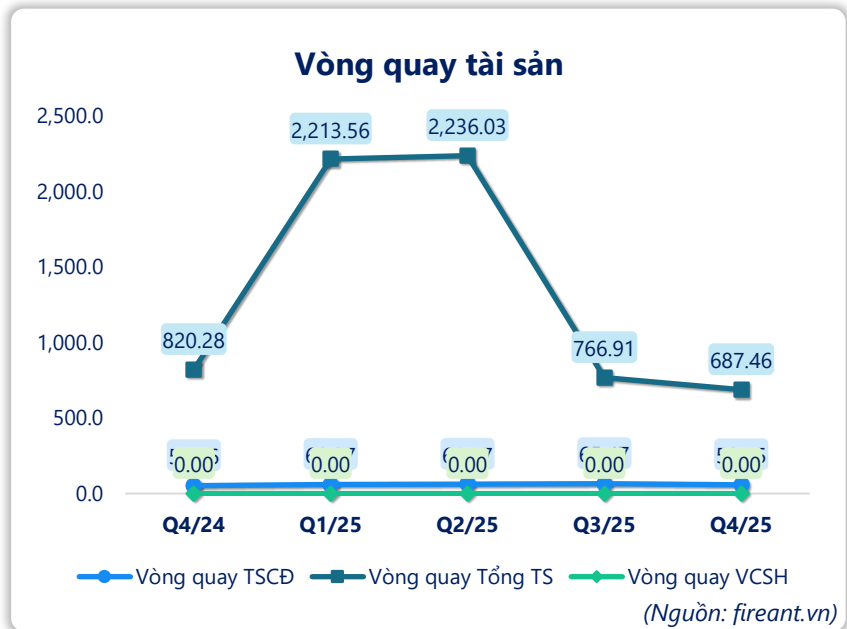
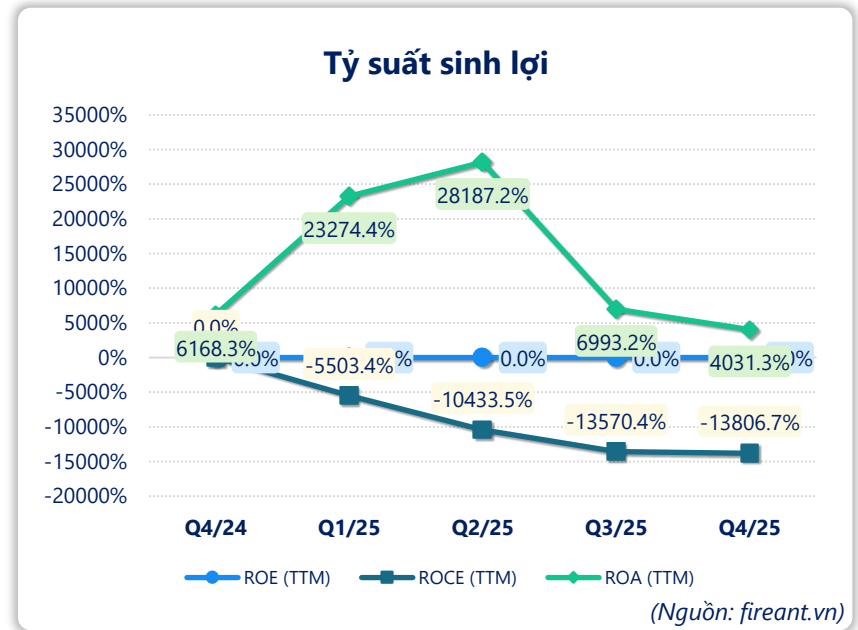
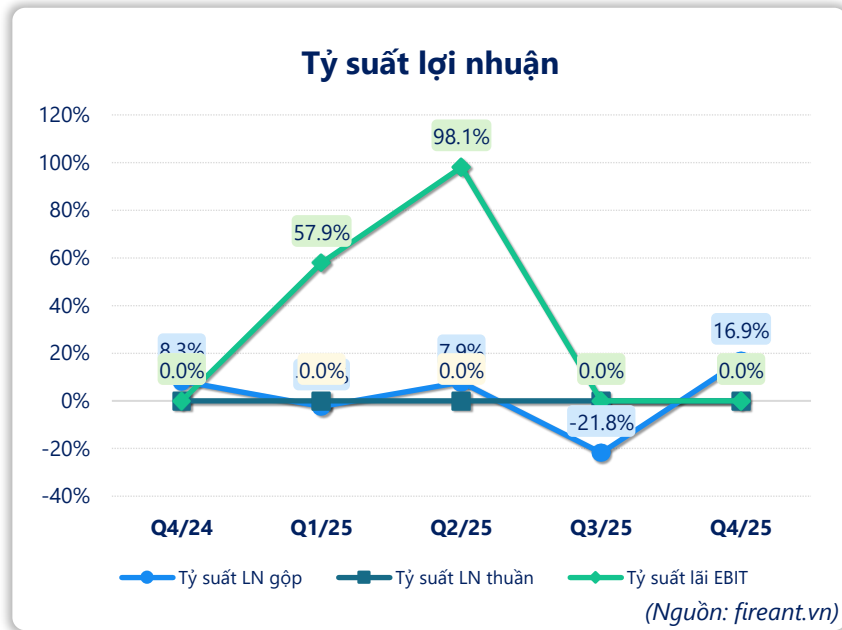
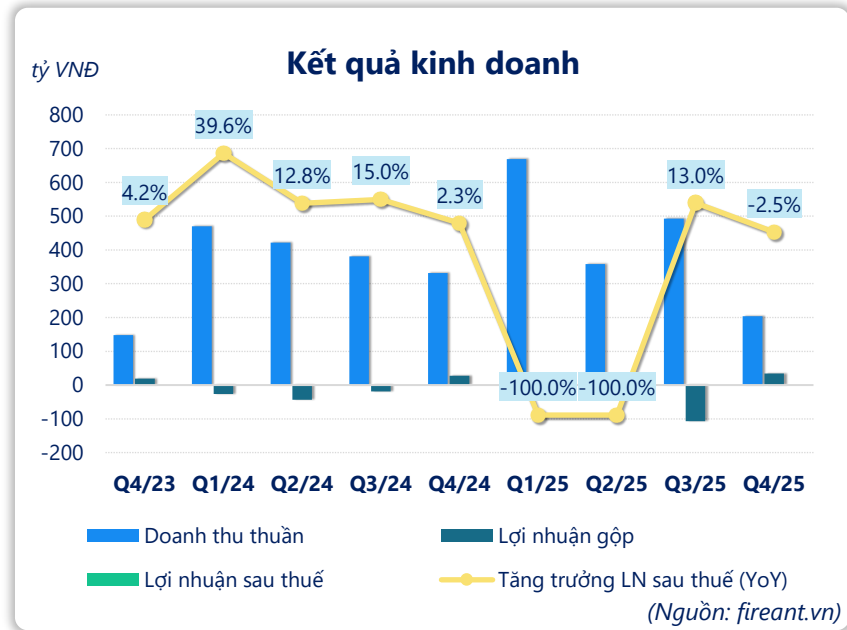
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi     |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>2.23</b>            | <b>0.76</b>            | <b>195%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>6,779</b>           | <b>5,467</b>           | <b>24.0%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 58.4                   | 95.4                   | -38.8%       |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                      | 0                      |              |
| Phải thu ngắn hạn           | 3,351                  | 2,409                  | 39.1%        |
| Hàng tồn kho                | 226                    | 187                    | 20.4%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0.06                   | 0.05                   | 5.6%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>0</b>               | <b>0</b>               |              |
| Phải thu dài hạn            | 1.54                   | 1.09                   | 41.1%        |
| Tài sản cố định             | 28.5                   | 30.5                   | -6.8%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                      | 0                      |              |
| Tài sản dở dang             | 9.34                   | 10.2                   | -8.1%        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                      | 6.20                   | -100%        |
| Tài sản dài hạn khác        | 0                      | 0                      |              |
| Lợi thế thương mại          | 11.3                   | 11.3                   | 0.1%         |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>0</b>               | <b>0</b>               |              |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>7.86</b>            | <b>7.86</b>            | <b>0.0%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 9,616                  | 8,778                  | 9.5%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 5,392                  | 4,804                  | 12.2%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>0</b>               | <b>0</b>               |              |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                      | 0                      |              |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |              |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>0</b>               | <b>0</b>               |              |
| Vốn điều lệ                 | 4,188                  | 3,940                  | 6.3%         |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>34.2</b>            | <b>29.1</b>            | <b>17.9%</b> |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 332   | 669   | 358   | 493   | 204   |
| Giá vốn hàng bán               | 267   | 385   | 297   | 568   | 284   |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 27.6  | -15.4 | 28.1  | -107  | 34.4  |
| Doanh thu HĐTC                 | 36.8  | 300   | 33.0  | 32.0  | -114  |
| Chi phí TC                     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 88.6  | 97.7  | 83.2  | 177   | 77.1  |
| Chi phí QLDN                   | 4.30  | 33.3  | -9.18 | 3.39  | 2.95  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Lợi nhuận khác                 | 453   | 853   | 570   | 540   | 437   |
| <b>LN trước thuế</b>           | 0     | 388   | 351   | 0     | 0     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 121   | 190   | 219   | 169   | 101   |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24    | Q1/25    | Q2/25    | Q3/25    | Q4/25    |
|--------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| Tiền đầu kỳ                    | 77.6     | 95.4     | 51.1     | 135      | 99.0     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| Tiền cuối kỳ                   | 95.4     | 51.1     | 135      | 99.0     | 58.4     |

(Nguồn: fireant.vn)